

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II/2026**

Đắk Lắk, tháng 07 năm 2026

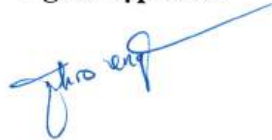
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)
Quý II/2026 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

u	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý (tại ngày 30/06/2026)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2026)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		315.913.386.436	409.787.697.969
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	67.337.686.820	229.863.314.785
111	1. Tiền		57.206.759.823	88.003.497.657
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.130.926.997	141.859.817.128
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.929.176.384	11.202.760.780
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.2.a	73.929.176.384	11.202.760.780
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.401.528.276	24.679.852.138
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	35.787.855.594	26.845.944.391
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	12.574.625.052	13.526.189.154
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5.a	5.342.798.010	6.055.748.973
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(22.303.750.380)	(21.748.030.380)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	121.271.339.818	141.533.037.007
141	1. Hàng tồn kho		121.672.898.313	141.934.595.502
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(401.558.495)	(401.558.495)
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn		17.886.653.544	-
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		-	-
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	V.8	17.886.653.544	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		4.087.001.593	2.508.733.259
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.9.a	1.129.860.876	904.605.925
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		638.782.281	1.163.205.879
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	2.318.358.436	20.171.675
165	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	420.749.780
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.165.652.958.422	2.122.687.291.015
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	V.5.b	4.594.485.623	4.975.349.081
215	1. Phải thu dài hạn khác		7.303.904.294	7.684.767.752
216	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.709.418.671)	(2.709.418.671)
220	II. Tài sản cố định		1.228.543.884.451	1.080.016.553.012
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.212.309.437.977	1.063.704.924.275
222	- Nguyên giá		2.151.325.428.497	1.964.341.469.872
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(939.015.990.520)	(900.636.545.597)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	16.234.446.474	16.311.628.737
228	- Nguyên giá		18.880.534.020	18.885.636.305
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.646.087.546)	(2.574.007.568)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	IV. Bất động sản đầu tư		-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		569.309.860.441	693.001.592.041
251	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	569.309.860.441	693.001.592.041
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2.b	347.769.675.515	331.022.875.425
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		339.830.348.218	323.083.548.128
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.939.327.297	7.939.327.297
270	VII. Tài sản dài hạn khác		15.435.052.390	13.670.921.456
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.9.b	15.285.567.193	13.474.427.463
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		38.408.444	82.531.170
273	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
274	3. Tài sản dài hạn khác		111.076.753	113.962.823
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.481.566.344.858	2.532.474.988.984

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý (tại ngày 30/06/2026)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2026)
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		810.626.059.169	764.551.376.696
310	I. Nợ ngắn hạn		324.933.677.496	301.165.579.360
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	52.736.433.240	44.721.449.203
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	12.276.087.215	15.400.615.661
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		28.083.772.475	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.15	16.596.609.846	31.174.457.387
315	5. Phải trả người lao động	V.16	49.028.224.250	81.998.865.887
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	8.105.614.285	7.302.474.317
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18.a	27.200.124.270	29.184.270.207
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.19.a	32.638.181.255	30.163.197.987
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20.a	24.000.000.000	23.656.000.000
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	74.268.630.660	37.564.248.711
330	II. Nợ dài hạn		485.692.381.673	463.385.797.336
337	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18.b	426.284.444	351.575.612
338	2. Phải trả dài hạn khác	V.19.b	63.335.222.043	78.105.531.563
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20.b	417.872.882.712	380.870.697.687
344	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.057.992.474	4.057.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.22.a	1.670.940.285.689	1.767.923.612.288
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(167.110.614.827)	(122.485.468.059)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.572.168.430	63.900.158.930
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.031.361.364	254.406.625.255
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		111.089.535.786	64.152.942.600
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		60.941.825.578	190.253.682.655
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		13.447.370.722	14.102.296.162
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.481.566.344.858	2.532.474.988.984

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (QUÝ II/2026)

Mã số		Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	195.254.663.222	146.014.389.641	392.258.810.629	373.940.293.255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	93.333.450	-	93.333.450
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.254.663.222	145.921.056.191	392.258.810.629	373.846.959.805
11	4. Giá vốn hàng bán	V.2	184.538.411.479	125.372.900.468	362.525.463.195	314.136.280.303
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.716.251.743	20.548.155.723	29.733.347.434	59.710.679.502
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				-	
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	V.3	434.850.273	88.437.719.894	1.084.166.113	89.856.464.510
23	8. Chi phí tài chính	V.4	10.880.380.446	2.477.311.866	19.729.797.986	9.212.214.899
24	- Trong đó: Chi phí đi vay		10.033.514.108	2.156.085.174	18.487.369.277	8.309.911.462
25	9. Chi phí bán hàng	V.5	3.035.880.887	2.652.107.809	5.192.911.988	8.244.714.603
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.6	6.168.732.746	5.813.595.105	15.094.147.881	19.527.205.968
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		30.798.422.789	9.595.354.722	66.112.414.502	26.019.312.278
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.864.530.725	107.638.215.559	56.913.070.193	138.602.320.820
31	13. Thu nhập khác	V.7	1.193.908.589	3.246.571.535	4.686.312.652	8.925.145.890
32	14. Chi phí khác	V.8	423.493.671	793.656.768	594.258.436	1.409.119.892
40	15. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)		770.414.918	2.452.914.767	4.092.054.216	7.516.025.998
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.634.945.643	110.091.130.326	61.005.124.409	146.118.346.818
51	17. Chi phí TNDN hiện hành		0	9.214.765.537	-	17.925.121.102
52	18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		44.122.726		44.122.726	(2.792.626)
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.590.822.917	100.876.364.789	60.961.001.683	128.196.018.341
61	20. LNST của cổ đông Công ty mẹ		22.571.646.812	100.881.810.754	60.941.825.578	128.267.466.064
62	21. LNST của cổ đông không kiểm soát		19.176.105	(5.445.964)	19.176.105	(71.447.723)
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		145	648	391	508
71	23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		145	648	391	508

Người lập biểu


HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng


LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc

NGUYỄN MINH

100% LÃI SỬ DỤNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (QUÝ II/2026)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.005.124.409	146.118.346.818
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	36.937.508.657	37.319.793.844
04	- Các khoản dự phòng		555.720.000	2.843.060.193
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(461.710.477)	(1.573.210.509)
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		805.796.427	(94.690.098.028)
07	- Chi phí lãi vay	VI.4	18.487.369.277	8.395.911.462
08	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
09	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		117.329.808.293	98.413.803.780
10	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(52.166.356.604)	(60.351.010.901)
11	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.261.697.189	21.539.636.973
12	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(10.946.130.233)	(133.913.531.211)
13	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(2.036.394.681)	(372.230.948)
14	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
15	- Chi phí đi vay đã trả		(18.770.940.565)	(9.413.497.134)
16	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(18.281.382.018)	(12.788.895.888)
17	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		57.010.442.335	-
18	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(259.848.846.212)	(21.824.968.607)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(167.448.102.498)	(118.710.693.936)
20	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(46.434.442.573)	(45.589.543.424)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		364.000.000	11.793.561.060
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(120.779.831.169)	(3.546.911.432)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		155.725.354.316	3.684.547.381
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(250.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		236.836.326	98.020.831.577
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.140.929.123	3.179.968.032
28	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.747.153.978)	67.542.203.194
29	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
30	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	67.103.896.104	328.216.985.907
31	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(53.133.194.805)	(308.530.204.416)
32	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
33	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.980.465)	(38.323.364.610)
34	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.968.720.834	(18.636.583.119)
35	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(162.226.535.642)	(69.805.073.861)
36	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		229.863.314.785	215.390.256.603
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(299.092.323)	547.318.898
38	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	67.337.686.820	146.132.501.640

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng



LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

Trang:4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco, Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri và Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động trồng rừng keo chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài hơn 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri đã chuyển 1.928.375 USD lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2024; 1.063.701,9 USD lợi nhuận còn lại năm 2024 và bộ năm 2025 về Công ty mẹ (theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 03/01/2025);
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri đã chuyển 2.000.000 USD (2 đợt) từ nguồn vốn vay để hoàn vốn đầu tư cho Công ty mẹ (theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026). Công ty mẹ sử dụng để đầu tư cho các dự án trong nước.
- Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 04/12/2025, HĐQT đã thống nhất thông qua chủ trương cho Ban điều hành Công ty ký biên bản ghi nhớ và hợp đồng góp vốn với hai đối tác khác để thành lập Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên với tỷ lệ góp vốn là 33,33% điều lệ (Bảy tỷ đồng). Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 24/04/2026, HĐQT Dakruco thống nhất phương án chuyển đổi Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên thành Công ty TNHH MTV thuộc sở hữu của Dakruco (tức tỷ lệ sở hữu của Dakruco là 100,0%).

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 03 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 công ty đầu tư dài hạn khác và 08 đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/06/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Daknoruco	Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
2.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên	Km 20, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Kiểm nghiệm, giám định sản phẩm nông nghiệp; bán buôn rau, quả, trái cây; đóng gói sản phẩm nông nghiệp,...	100%	100%	100%			

Công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/06/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
2.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18, Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%
3.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/06/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Quý tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác	9,57%	9,57%	9,57%	9,77%	9,77%	9,77%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hạch toán
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Thôn Ea Mtá A, Xã Ea Ktur, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
2.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Thôn Thống Nhất, Xã Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
3.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8, Phường Cư Bao, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
4.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
5.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20, tỉnh lộ 8, Xã Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
6.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
7.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc
8.	Nhà máy chế biến chi thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn có 2.200 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2025 là 2.659 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026) cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026) bao gồm Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco, Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri và Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 và trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản sinh học ngắn hạn

- Là các quả thu hoạch được tạo ra từ các cây lâu năm là TSCĐ hữu hình (Như: cây sầu riêng, cây cau, cây cà phê). Toàn bộ chi phí nuôi trồng, chăm sóc, quản lý chung phân bổ, ... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn quả được thu hoạch được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.
- Trường hợp, chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, ... phát sinh không tạo ra hoặc không liên quan đến tài sản sinh học cụ thể, không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0	Năm thứ 20	

- Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
- Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của năm tài chính do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.073.139.223	1.726.890.354
Tiền gửi không kỳ hạn	54.133.620.600	86.276.607.303
Các khoản tương đương tiền	10.130.926.997	141.859.817.128
- Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (i)	10.078.904.000	20.000.000.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam-CN Đắk Nông	-	-
- NH TMCP Công thương Việt Nam-CN Đắk Lắk	52.022.997	52.022.997
- Ngân hàng Sacombank STB	-	121.807.794.131
Cộng	67.337.686.820	229.863.314.785

2. Các khoản đầu tư tài chính
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	73.929.176.384	11.202.760.780
- NH TMCP BIDV Việt Nam-CN Đắk Lắk		10.000.000.000
- Quỹ tín dụng dụng cao su Đắk Lắk	25.101.520.548	
- Ngân hàng Vietinbank (Efast)	1.012.205	
- Ngân hàng Sacombank STB	37.597.012.987	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đắk	11.229.630.644	1.202.760.780
Số cuối năm	73.929.176.384	11.202.760.780

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Giá trị đầu tư	Giá gốc	Giá trị đầu tư	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên kết			339.830.348.218	339.120.808.995	323.083.548.128	339.120.808.995
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đầu tư cao su	45,00%	332.345.519.971	331.155.361.846	315.333.921.094	331.155.361.846
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Kỹ thuật cao su	28,79%	7.383.155.991	7.863.774.893	7.749.627.034	7.863.774.893
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Chế biến gỗ	45,13%	101.672.256	101.672.256		101.672.256
Đầu tư vào đơn vị khác			7.939.327.297	7.939.327.297	7.939.327.297	7.939.327.297
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Tín dụng	9,57%	7.939.327.297	7.939.327.297	7.939.327.297	7.939.327.297
Cộng			347.769.675.515	347.060.136.292	331.022.875.425	347.060.136.292

Số cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2026 là 6.000.000 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.20)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	32.030.281.094	23.088.369.891
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	-	9.989.067.800
Công ty TNHH SX nguyên phụ liệu ngành may Hải Hiền	2.900.000.000	3.028.241.700
Công ty TNHH TMDV sản xuất Quán Quân	2.023.352.029	1.832.587.367
Các khách hàng khác	27.106.929.065	8.238.473.024
Cộng	35.787.855.594	26.845.944.391

Tại ngày 30/06/2026 trong tổng số nợ phải thu có 9.989.067.800 đồng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	-
Trả trước cho người bán khác	12.574.625.052	13.526.189.154
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su T2T	-	1.211.700.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	621.765.560	1.604.815.740
Công ty TNHH Trần Thái Linh	-	3.496.743.600
Chrim Chhenglim	-	-
Các đối tượng khác	6.333.026.359	1.593.096.681
Cộng	12.574.625.052	13.526.189.154

Tại ngày 30/06/2026 trong tổng số khoản trả trước cho người bán có 6.160.872.731 đồng tồn đọng từ trước khi cô phần hóa chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	5.342.798.010	(1.026.820.349)	6.055.748.973	(1.026.820.349)
- Phải thu nhân viên về BHXH	1.926.157.910	-	-	-
- Lãi dự thu	-	-	247.369.863	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	53.000.000	-	53.000.000	-
- Tạm ứng	2.021.568.711	-	-	-
- Phải thu khác	315.251.040	-	4.728.558.761	-
Cộng	5.342.798.010	(1.026.820.349)	6.055.748.973	(1.026.820.349)

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản cho vay dài hạn	7.303.904.294	(2.709.418.671)	7.684.767.752	(2.709.418.671)
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.314.690.364	(2.314.690.364)	2.314.690.364	(2.314.690.364)
- Nông trường cao su Phú Xuân	394.728.307	(394.728.307)	394.728.307	(394.728.307)
- Cho vay đầu tư CSLK tại Campuchia	4.592.385.623	-	4.973.249.081	-
Phải thu dài hạn khác	2.100.000	-	2.100.000	-
Cộng	7.303.904.294	(2.709.418.671)	7.684.767.752	(2.709.418.671)

Các khoản cho vay dài hạn là: các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
Công ty TNHH Agritechco	762.810.000	762.810.000
Trần Quế Lâm	11.700.000	
Công ty TNHH thương mại phát triển sản xuất N&M	544.020.000	
Các đối tượng khác	591.924.598	591.924.598
Cộng	22.303.750.380	21.748.030.380

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.030.346.113	(401.558.495)	14.196.464.108	(401.558.495)
Công cụ, dụng cụ	8.145.421.718	-	7.121.444.874	
Chi phí SX, KD dở dang	14.954.119.074	-	15.460.239.590	
Sản phẩm	62.748.566.389	-	100.915.632.161	
Hàng hóa	2.693.566.763	-	198.525.679	
Hàng gửi đi bán	1.100.878.256	-	4.042.289.090	
Cộng	121.672.898.314	(401.558.495)	141.934.595.502	(401.558.495)

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu chưa đưa vào sản xuất.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quả cau	151.314.341	
Cây keo (lấy gỗ)	446.838.105	
Quả sầu riêng	17.288.501.098	
Số cuối năm	17.886.653.544	-

9. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	422.432.745	304.884.182
Bảo hiểm các loại	187.451.202	255.721.674
Sửa chữa, thay thế	256.551.642	147.645.013
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	263.425.287	196.355.056
Cộng	1.129.860.876	904.605.925

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN	4.517.104.529	4.637.693.099
Chi phí sửa chữa	5.102.264.461	6.484.836.254
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.233.685.314	1.445.431.026
Chi phí khác chờ phân bổ	4.432.512.889	906.467.084
Cộng	15.285.567.193	13.474.427.463

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	384.966.581.825	290.000.251.174	96.947.931.223	4.073.254.562	1.187.665.575.452	687.875.636	1.964.341.469.872
Tăng trong kỳ	3.645.341.458	864.081.481	81.332.222	45.000.000	184.351.151.523	-	188.986.906.684
Giảm trong kỳ	-	(525.394.055)	(1.404.409.000)	(34.000.000)	(39.145.004)	-	(2.002.948.059)
Số cuối kỳ	388.611.923.283	290.338.938.600	95.624.854.445	4.084.254.562	1.371.977.581.971	687.875.636	2.151.325.428.497
Khấu hao							
Số đầu năm	245.085.850.233	277.469.919.935	51.114.452.786	3.007.702.234	323.590.317.257	368.303.152	900.636.545.597
Khấu hao trong kỳ	5.117.722.281	6.366.192.222	3.223.563.899	31.960.959	22.083.767.858	42.221.460	36.865.428.679
Giảm trong kỳ	-	(518.894.054)	(1.400.327.737)	(34.000.000)	(31.868.565)	-	(1.985.090.356)
Chênh lệch tỷ giá (*)	594.620.116	72.844.764	49.765.872	-	2.781.875.848	-	3.499.106.600
Số cuối kỳ	250.798.192.630	283.390.062.867	52.987.454.820	3.005.663.193	348.424.092.398	410.524.612	939.015.990.520
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	139.880.731.592	12.530.331.239	45.833.478.437	1.065.552.328	864.075.258.195	319.572.484	1.063.704.924.275
Số cuối kỳ	137.813.730.653	6.948.875.733	42.637.399.625	1.078.591.369	1.023.553.489.573	277.351.024	1.212.309.437.977

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (**)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	532.690.329	2.467.813.366	259.783.292	15.325.349.318	300.000.000	18.885.636.305
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
con						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(5.102.285)	-	(5.102.285)
Số cuối kỳ	532.690.329	2.467.813.366	259.783.292	15.320.247.033	300.000.000	18.880.534.020
Khấu hao						
Số đầu kỳ	170.460.910	1.843.763.366	259.783.292		300.000.000	2.574.007.568
Khấu hao trong kỳ	19.579.978	52.500.000	-		-	72.079.978
Giảm do thoái vốn cty						-
Giảm trong năm	-	-	-		-	-
Chênh lệch tỷ giá (*)						-
Số cuối kỳ	190.040.888	1.896.263.366	259.783.292	-	300.000.000	2.646.087.546
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	362.229.419	624.050.000	-	15.325.349.318	-	16.311.628.737
Số cuối kỳ	342.649.441	571.550.000	-	15.320.247.033	-	16.234.446.474

(**) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Diện tích (ha)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty mẹ		532.594.870.028	649.559.855.255
Nông trường Phú Xuân	1.190,07	208.600.493.995	325.386.050.983
Vườn cây cao su trồng năm 2016			60.676.494.144
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89,00	19.174.459.123	72.545.083.795
Vườn cây cao su trồng năm 2018	180,34	34.801.552.727	48.739.564.762
Vườn cây cao su trồng năm 2019	182,90	31.365.888.076	29.415.696.786
Vườn cây cao su trồng năm 2020	321,63	56.537.893.825	52.566.418.340
Vườn cây cao su trồng năm 2021	416,20	65.578.682.520	60.472.942.758
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC		306.557.145	305.112.645
Vườn cây lâm nghiệp năm 2024 FSC		252.154.482	250.616.832
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC		465.685.740	414.120.921
Vườn cây lâm nghiệp năm 2026 FSC		117.620.357	
Nông trường Cukpô	1.017,55	194.364.473.323	224.805.593.293
Vườn cây cao su trồng năm 2016			40.628.570.833
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	73.580.166.769	70.182.316.568
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	53.209.101.939	50.568.534.317
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	46.922.451.694	44.162.958.624
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	20.502.977.442	19.127.873.075
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC		149.775.479	135.339.876
Nông trường 19/8	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*)	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
Nông trường Cư Mgar	1.005,70	100.973.842.908	82.399.707.013
Vườn cây cao su trồng năm 2019			3.897.208.111
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	18.631.394.400	17.311.378.999
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	17.410.361.676	16.064.028.319
Vườn cây cao su trồng năm 2024	27,80	2.286.375.906	1.998.345.309
Vườn cây cao su trồng năm 2025	763,79	33.644.120.768	27.178.643.374
Vườn cà phê trồng xen năm 2025		22.818.093.204	15.368.237.248
Vườn cà phê trồng xen năm 2026		5.601.631.301	
Trồng mới năm 2025 - Cây cau		581.865.653	581.865.653
Dự án nông nghiệp công nghệ cao NT Cư Bao	11,73	13.695.411.123	6.481.222.483
Vườn sầu riêng trồng năm 2024	50,05	2.057.933.284	1.741.431.607
Vườn sầu riêng trồng năm 2025	0,00	5.019.070.060	3.467.724.235
Vườn cà phê trồng xen năm 2025	23,47	1.753.528.816	1.272.066.641
Vườn sầu riêng trồng năm 2026	0,00	577.704.034	
Vườn cà phê trồng xen năm 2026		4.287.174.929	
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		6.147.983.879	1.674.616.683
Văn phòng Công ty		3.361.628.404	1.674.616.683
Nhà máy chế biến mù cao su		2.786.355.475	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco		32.048.950.991	38.664.354.567
- Vườn cây tái canh: 2022	64,62	7.281.239.722	6.684.760.743
- Vườn cây tái canh: 2021	53,11	6.861.054.857	6.367.503.875
- Vườn cây tái canh: 2020	54,55	8.547.764.213	8.044.895.695
- Vườn cây tái canh: 2019	51,78	9.131.809.826	8.654.548.520
- Vườn cây tái canh: 2018	45,45	-	8.685.563.361
- Trụ sở văn Phòng Công Ty		153.245.455	153.245.455
- Chi phí lập dự án tái canh		73.836.918	73.836.918
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri		4.666.039.422	4.777.382.219
Xây dựng nhà máy chế biến		4.598.254.357	4.707.835.917
Đầu tư cao su trồng năm 2023		67.785.065	69.546.302
Cộng		569.309.860.441	693.001.592.041

(*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có Quyết định thu hồi theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã ngừng đầu tư chăm sóc. Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng là chủ đầu tư dự án đã tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh toán đủ tiền bồi thường cho Công ty theo phương án đã được phê duyệt, do đó hiện nay Công ty vẫn chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản người mua trả tiền trước (xem thuyết minh số V.15).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.364.036.606	211.940.125
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	1.364.036.606	211.940.125
Phải trả các người bán khác	51.372.396.634	44.509.509.078
- Công ty TNHH Văn Chức	7.595.059.213	11.738.125.622
- Công ty TNHH MTV Vương Khải	-	6.394.585.500
- Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh	1.487.415.000	5.510.062.751
- Các đối tượng người bán khác	42.289.922.421	20.866.735.205
Cộng	52.736.433.240	44.721.449.203

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 30/06/2026 là 0 đồng.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	12.276.087.215	15.400.615.661
Công ty TNHH cao su T2T	1.236.126.942	
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Vận Tải Quang Giảng	-	4.889.947.650
Các khách hàng khác	1.039.960.273	510.668.011
Cộng	12.276.087.215	15.400.615.661

(*) Xem thuyết minh số V.12.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		286.403.541	2.582.045.164	2.646.781.022	-	239.263.429
Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu			581.814.942	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu			649.947	649.947	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		17.006.737.193	6.349.275.610	18.281.382.018	1.182.371.544	-
Thuế thu nhập cá nhân		17.531.063	1.864.542.972	2.855.942.805	-	1.118.785.421
Thuế tài nguyên		6.532.414	17.698.281	33.492.779	3.014.646	6.180.784
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.171.675		1.215.896.024	735.088.345	20.171.675	479.342.959
Tiền thuê đất		13.856.609.806	22.107.222.906	21.213.768.025	-	14.722.633.641
Các loại thuế khác		643.370	1.870.648.383	4.410.271.776	1.112.800.571	30.403.612
Phí và lệ phí			2.216.089	2.216.089	-	-
Cộng	20.171.675	31.174.457.387	36.592.010.318	50.179.592.806	2.318.358.436	16.596.609.846

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	49.028.224.250	81.998.865.887
Cộng	49.028.224.250	81.998.865.887

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí quản lý trồng xen	-	1.360.834.000
- Trích trước chi phí lãi vay	3.039.350.688	3.056.814.823
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất	15.305.455	30.788.969
- Chi phí phải trả khác	5.050.958.142	2.854.036.525
Cộng	8.105.614.285	7.302.474.317

18. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu hợp đồng hợp tác trồng xen	27.200.124.270	29.173.616.400
Doanh thu khác	-	10.653.807
Cộng	27.200.124.270	29.184.270.207

b. Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê Kiot	426.284.444	351.575.612
Cộng	426.284.444	351.575.612

19. Phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>32.638.181.255</i>	<i>30.163.197.987</i>
Phải trả về cổ phần hóa	-	24.446.403.457
Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	27.759.561.185	
Kinh phí công đoàn	1.609.543.556	1.602.669.086
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	5.552.940
Nhận ký quỹ, ký cược	340.212.000	508.948.000
Các khoản phải trả khác	2.928.864.514	3.599.624.504
Cộng	32.638.181.255	30.163.197.987

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	63.335.222.043	78.105.531.563
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD		54.655.211.872
- Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk	1.192.586.000	1.801.626.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	813.097.400	813.097.400
- Bùi Thị Kim Anh	3.943.490.000	3.943.490.000
- Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận	744.216.499	1.098.324.499
- Công ty CP Tâm An Đắk Lắk	6.000.000	6.000.000
- Dương Đức Cường	21.825.000	873.000.000
- Lưu Thanh Điệp	1.178.520.000	1.178.520.000
- Ký quỹ, ký cược		1.875.000.000
- Các đối tượng khác	55.435.487.144	11.861.261.792
Cộng	63.335.222.043	78.105.531.563

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	24.000.000.000	24.000.000.000	23.656.000.000	23.656.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đắk Lắk	24.000.000.000	24.000.000.000	23.656.000.000	23.656.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	23.656.000.000	23.656.000.000

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
Vay dài hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	100.194.400	100.194.400	2.737.697.687	2.737.697.687
Vay dài hạn của các ngân hàng	377.772.688.312	377.772.688.312	298.133.000.000	298.133.000.000
- Ngân hàng Vietinbank - CN Đắk Lắk (ii)	326.961.000.000	326.961.000.000	298.133.000.000	298.133.000.000
- Ngân hàng Sacombank (STB-Campuchia)	50.811.688.312	50.811.688.312		
Cộng	417.872.882.712	417.872.882.712	380.870.697.687	380.870.697.687
Cộng	417.872.882.712			380.870.697.687

(i) Vay dài hạn Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI) theo Hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng. Bên vay cầm cố 6.000.000 cổ phiếu DRI mà bên vay đang sở hữu. Cổ phiếu này hiện đang niêm yết trên sàn Upcom và đang lưu ký tại BSC. Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 25.85.1003/2025-HĐCVTL/NHCT502-CAOSUDAKLAK ký ngày 19/03/2025. Hạn mức vay không vượt quá 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay dùng để thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tái canh trồng mới và chăm sóc cây cao su (5.617,8 ha) tại huyện Krông Búk và Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk do

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

thế chấp là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 061778, sổ vào sổ cấp GCN: CT03866 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 02/12/2021, tên công trình: Trung tâm khách sạn, nhà hàng tiệc cưới, văn phòng làm việc công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 25.85.1501/2025/HĐBĐ/NHCT502 ngày 13/03/2025; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 603173 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 21/11/2018, tên công trình: Vườn cây Nông trường Cuôr Đăng theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 25.85.0204-01/2025/HĐBĐ/NHCT502 ngày 29/04/2025; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 800145 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 06/05/2014, đăng ký thay đổi nội dung cơ sở pháp lý ngày 12/10/2018, tên công trình: Vườn cây Nông trường Cư Kpô theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 25.85.1504/2025/HĐBĐ/NHCT502 ngày 29/04/2025 (xem thuyết minh V.10, V.11, V.12).

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đắk Lắk. Hợp đồng vay vốn số 26.85.1002/2026-HĐCVTL/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 09/03/2026. Hạn mức vay 235.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tái canh trồng mới, chăm sóc cây cao su và trồng xen cà phê (729,17ha). Bên vay thế chấp một số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn vay là 144 tháng. Lãi suất cố định 9,5% trong 12 tháng đầu theo chương trình tín dụng “ưu đãi lãi suất trung dài hạn” mã dealer 6C0160; Sau thời gian ưu đãi áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường 12 tháng trả lãi sau của NHCT + biện độ 5%/năm.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 22.67.0045/2022-HĐCVDADT/NHCT502-DAKNORUCO ngày 02/06/2022. Hạn mức cho vay 30.808.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông, thời gian cho vay 144 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời gian ân hạn gốc là 36 tháng đến ngày 25/06/2025. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất của dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng đảm bảo số 22.67.0045/2022-HĐBĐ/NHCT502 ngày 01/06/2022.

- Hợp đồng vay vốn số LD2536400001 ngày 30/12/2025 giữa Dakmoruco và Sacombank (Cambodia) Plc. – Chi nhánh Preah Norodom: Hạn mức vay: 3.000.000 USD; Lãi suất: 8%/năm, Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 25/03/2026. Tài sản thế chấp là 1! Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất kinh tế có cây cao su với diện tích 14.920,4m2 tại Xã Buasra, Huyện Pech Chreada, Tỉnh Mondulakiri. Mục đích khoản vay này dùng để hoàn vốn đầu tư về Công ty mẹ (Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK*Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*****21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	72.982.319.337	36.491.385.720
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.286.311.323	1.072.862.991
Cộng	<u>74.268.630.660</u>	<u>37.564.248.711</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	1.558.000.000.000	(238.478.638.261)	67.900.939.117	254.419.765.514	248.673.069.029	1.890.515.135.399
Tăng trong năm			21.343.459.780	190.253.682.655	495.026.387	212.092.168.822
Giảm do thoái vốn tại Công ty con		105.667.365.474	(25.344.239.967)	(83.118.816.646)	(234.878.329.943)	(237.674.021.082)
Chia cổ tức				(51.881.400.000)		(51.881.400.000)
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về Việt Nam				(7.568.724.890)		(7.568.724.890)
Trích lập quỹ trong năm				(47.697.881.378)	(187.469.311)	(47.885.350.689)
CLTG do chuyển đổi báo cáo		10.325.804.728				10.325.804.728
Số dư tại 31/12/2025	1.558.000.000.000	(122.485.468.059)	63.900.158.930	254.406.625.255	14.102.296.162	1.767.923.612.288
Số dư tại 01/01/2026	1.558.000.000.000	(122.485.468.059)	63.900.158.930	254.406.625.255	14.102.296.162	1.767.923.612.288
Tăng trong kỳ	-		30.672.009.500	60.942.412.815	19.176.105	91.633.598.420
Lãi thoái vốn tại công ty con	-					-
Thuế chuyển Lợi nhuận từ nước ngoài về Việt Nam	-	-	-		-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(26.330.200.000)	-	(26.330.200.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	-			(52.451.500.000)		(52.451.500.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(64.535.976.706)	(674.101.545)	(65.210.078.251)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(44.625.146.768)		-	-	(44.625.146.768)
Số dư tại 30/06/2026	1.558.000.000.000	(167.110.614.827)	94.572.168.430	172.031.361.364	13.447.370.722	1.670.940.285.689

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100%	1.558.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

d. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kỳ trước chuyển sang	14.102.296.162	248.673.069.029
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19.176.105	495.026.387
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(234.878.329.943)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác	(674.101.545)	(187.469.311)
Số cuối kỳ	13.447.370.722	14.102.296.162

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu với các đơn vị khác	195.254.663.222	146.014.389.641
Doanh thu bán mủ cao su	141.467.021.923	91.998.778.908
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.721.595.017	5.735.630.911
Doanh thu sản phẩm chi thun, Acid	40.194.805.281	28.222.383.540
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	6.776.553.122
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	7.206.327.581	12.802.873.382
Doanh thu điều	-	-
Doanh thu hoạt động khác	664.913.420	478.169.778
Cộng	195.254.663.222	146.014.389.641

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	137.834.998.924	84.574.736.409
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.129.586.592	5.966.612.134
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	40.007.087.813	29.671.334.228
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	4.862.372.503
Giá vốn cho thuê đất trồng xen và hoạt động khác	566.738.150	297.845.194
Cộng	184.538.411.479	125.372.900.468

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.257.403	(45.981.078)
Lãi chênh lệch tỷ giá	391.592.870	303.846.595
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	900.000.000
Lãi đầu tư cao su liên kết	-	86.536.256.499
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	743.597.878
Cộng	434.850.273	88.437.719.894

4. Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	9.244.363.389	2.091.011.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá	418.190.500	288.295.112
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	(79.931.100)
Chi phí tài chính khác	1.217.826.557	177.936.769
Cộng	10.880.380.446	2.477.311.866

5. Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	558.547.106	516.875.814
Chi phí nhân viên bán hàng	52.246.070	24.038.912
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	695.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.439.485	2.110.497.629
Chi phí khác bằng tiền	2.297.648.226	
Cộng	3.035.880.887	2.652.107.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 (Quý II/2026)
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.544.489.239	3.524.628.699
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	305.290.771	453.490.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.002.190	276.970.050
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.996.349	408.211.231
Chi phí bằng tiền khác	(442.045.803)	1.150.294.564
Cộng	6.168.732.746	5.813.595.105

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	368.772.727	2.049.983.369
Thu tiền cho thuê mặt bằng	-	257.512.014
Thu nhập khác	825.135.862	939.076.152
Cộng	1.193.908.589	3.246.571.535

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản phạt và truy thu thuế	13.638	10.011.466
Chi phí khác	423.480.033	783.645.302
Cộng	423.493.671	793.656.768

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.590.822.917	100.876.364.789
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
- Lợi nhuận (+) / lỗ (-) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.590.822.917	100.876.364.789
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	145	648

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tiền thu từ đi vay	67.103.896.104	328.216.985.907
Cộng	67.103.896.104	328.216.985.907

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tiền trả nợ gốc vay	53.133.194.805	308.530.204.416
Cộng	53.133.194.805	308.530.204.416

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Các bên liên quan

a. Các bên liên quan

<u>Tên Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	Chủ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

b. Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu với các bên liên quan

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Doanh thu khác	-	1.440.450
Công ty CP kỹ thuật cao su		1.440.450
Cộng	-	1.440.450

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (trừ bán hàng)

		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ (trừ tài sản cố định)			
Công ty CP Kỹ thuật cao su	Mua cao su và amoniac	1.839.716.426	1.409.094.356
	Dịch vụ khác	-	
	Mua nước uống	60.117.000	20.700.000
		1.899.833.426	1.429.794.356
Cổ tức được chia			
Công ty CP kỹ thuật cao su		486.000.000	
		486.000.000	-
Chi phí lãi vay			
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk		1.647.876.716	1.844.931.507

c. Thu nhập của Ban quản lý, điều hành

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý 2 năm 2026			
			Tiền lương	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	150.360.000			150.360.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	120.858.000	20.600.000		141.458.000
3	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	90.306.000	20.600.000		110.906.000
4	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	89.856.000			89.856.000
5	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	87.052.000	18.745.000		105.797.000
6	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	-	20.600.000		20.600.000
7	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	66.864.000	20.600.000		87.464.000
8	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng Ban kiểm soát	89.856.000			89.856.000
9	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	50.544.000			50.544.000
10	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	61.855.000	20.600.000		82.455.000
11	Âu Quý Vinh	Thành viên BKS	46.692.000	10.616.000		57.308.000
	Tổng cộng		807.551.000	132.361.000	-	986.604.000

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý 2 năm 2025			
			Tiền lương	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	140.640.000		1.230.000	140.640.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	114.240.000		492.000	114.240.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	30.597.000		1.156.200	30.597.000
4	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	87.597.000			87.597.000
5	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	81.312.000			81.312.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	58.209.000	58.209.000	861.000	116.418.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT				-
8	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT				-
9	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng Ban kiểm soát	82.310.000			82.310.000
10	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	45.587.000			45.587.000
11	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	53.938.000	53.938.000	541.200	107.876.000
	Tổng cộng		694.430.000	112.147.000	4.280.400	806.577.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm trước Quý II/2025 kết thúc ngày 30/06/2025.

